TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 313/2023/HC-PT Ngày 11 - 5 - 2023 V/v: "Khiếu kiện quyết định hành chính về việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất và hành vi hành chính về giải quyết khiếu nại".	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thành Long

Các Thẩm phán: Ông Hà Huy Cầu

Bà Huỳnh Thanh Duyên

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Duy Minh - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Đoàn Văn Vâng - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 452/2020/TLPT-HC ngày 21 tháng 8 năm 2020 về việc "Khiếu kiện quyết định hành chính về việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất và hành vi hành chính về giải quyết khiếu nại".

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 435/2020/HC-ST ngày 31 tháng 3 năm 2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 798/2023/QĐ-PT ngày 17 tháng 04 năm 2023, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Bà Thái Sứ H, sinh năm 1951; địa chỉ cư trú: đường V, phường C, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (số mới 230).

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1978; địa chỉ: số 22, đường số 25, khu phố 5, phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

***- Người bị kiện*:**

1. UBND Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh;

2. Chủ tịch UBND Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh;

Địa chỉ: số 43, đường N, phường B, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện: Ông Nguyễn Hữu Anh T, chức vụ: Phó Chủ tịch UBND Thành phố T (xin xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện:

1. Ông Ngô Văn V (có mặt);

2. Ông Trần Văn L (có mặt);

3. Bà Thịnh Thị H (vắng mặt);

Cùng địa chỉ liên lạc: Số 43 đường N, phường B, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Người kháng cáo:*** Bà Thái Sứ H (người khởi kiện).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện nộp đến Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 06/7/2018 và Đơn khởi kiện bổ sung nộp ngày 01/4/2019 cùng các lời trình bày trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên toà sơ thẩm, người khởi kiện bà Thái Sứ H do ông Nguyễn Văn L là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Lô đất 6.050m^2 thuộc địa bộ số 53, bản đồ số 87, tờ 3 Tam Bình Xã, nay là phường T, quận T, nguồn gốc do cha của bà Thái Sứ H là ông Thái Võ mua theo Tờ bán đứt đất ngày 25/10/1963. Ngày 01/3/1979, ông Thái Võ lập Tờ ủy quyền giao cho ông V Văn Đoạn trông nom với diện tích đất theo bằng khoán số 87 là 6.050m^2, số 88 là 1.050m^2.

Ngày 18/02/1976, ông V làm đơn trở về quê quán với nội dung xin Chính quyền Cách mạng cứu xét cho gia đình về quê cũ để khai thác hai lô đất, được UBND Cách mạng xã Tam Bình xác nhận ngày 18/02/1976 chấp thuận cho phép gia đình được trở về xã Tam Bình canh tác sản xuất trên hai lô đất trên.

Ngày 19/8/1983, theo yêu cầu của UBND Ấp Gò Dưa, ông V làm giấy cho UBND Ấp Gò Dưa mượn hai lô đất số 87 và 88 trong thời hạn 03 năm có thể liên tục, có xác nhận của UBND xã T, với giao ước là khi nào cần ông V sẽ thông báo trước 06 tháng để chính quyền địa phương sắp xếp trả lại.

Sau đó, UBND xã T giao cho tổ hưu trí của xã một phần trong tổng diện tích đất ông V cho xã mượn để thành lập Tổ hợp Sản xuất Vôi. Tổ hợp Vôi liên kết với Công an huyện Thủ Đức để sản xuất, kinh doanh và sau đó giao hẳn cho Công an huyện Thủ Đức quản lý sử dụng, diện tích đo đạc thực tế 4.060 m^2 (một phần của lô 87, phần còn lại dân chiếm).

Năm 1990, Công an huyện Thủ Đức làm hợp đồng sang nhượng Cơ sở sản xuất bao gồm tài sản bên trên và quyền sử dụng mặt bằng cho Xí nghiệp gia công thu mua thành phố trực thuộc Công ty Vật tư Tổng hợp Thành phố với giá 110.000.000 đồng. Xí nghiệp gia công thu mua giao cho đơn vị trực thuộc là Xưởng sản xuất bột nhẹ quản lý sử dụng.

Đến năm 1992, Xí nghiệp gia công thu mua chuyển giao toàn bộ Xưởng sản xuất bột nhẹ, trong đó có phần đất có nguồn gốc của ông V, cho Sở Công nghiệp thành phố quản lý. UBND Thành phố có Quyết định số 900/QĐ-UB ngày 09/6/1992 chuyển Xưởng bột nhẹ của Xí nghiệp gia công thu mua sang Sở Công nghiệp quản lý và đổi tên Xưởng bột nhẹ thành Xí nghiệp Sản xuất Hóa chất và sau đó là Công ty Hóa chất Thành phố.

Sau đó, ông Thái Hải C (là con ông V, đại diện cho các thừa kế của ông V) khiếu nại xin được trả số tiền 110.000.000 đồng và giá trị toàn bộ tài sản hiện hữu cho Xí nghiệp Sản xuất Hóa chất để được sử dụng khu đất 4.060m^2.

Ngày 24/8/1996, Sở Địa chính Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 621/QĐ-ĐC-TTr ngày 24/8/1996 giải quyết bác đơn của ông C về việc khiếu nại xin được sử dụng khu đất 4.060m^2 địa bộ số 53, số bản đồ 87, tờ 3, Tam Bình Xã; quyết định cho ông C được bồi hoàn giá trị 4.060m^2 đất nêu trên theo quy định của pháp luật.

Năm 2013, người thừa kế của ông V được giải quyết bồi thường, hỗ trợ đối với 4.060m^2 đất nêu trên theo Quyết định số 4381/QĐ-UBND ngày 06/8/2013 và Quyết định số 7813/QĐ-UBND ngày 27/12/2013 của UBND quận T chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và bàn giao mặt bằng đối với phần đất diện tích 4.060m^2 trong dự án Nút giao thông Gò Dưa giữa Quốc lộ 1A với Tỉnh lộ 43 và đường Tô Ngọc Vân (thuộc Dự án đường Xuyên Á). Bà Tạ Múi là người đại diện theo ủy quyền của ông C (ông C được các đồng thừa kế tặng cho ông được nhận toàn bộ tiền đền bù hỗ trợ) đã nhận tiền đền bù hỗ trợ theo Quyết định số 4381/QĐ-UBND.

Sau đó bà H được các đồng thừa kế của ông V đồng ý cho bà khiếu nại và bà H đã thực hiện khiếu nại đối với Quyết định số 4381/QĐ-UBND và Quyết định số 7813/QĐ-UBND.

Ngày 19/9/2014, Chủ tịch UBND quận T ban hành Quyết định số 5918/QĐ-UBND giải quyết đơn khiếu nại của bà H, nhận định khu đất 4.060m^2 được thu hồi theo Quyết định số 1081/QĐ-UBND ngày 15/3/2006 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh. Không đồng ý, Bà H đã khiếu nại Quyết định số 5918/QĐ-UBND nêu trên đến Chủ tịch UBND Thành phố và Chủ tịch UBND Thành phố đã ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 6580/QĐ-UBND ngày 09/12/2015 bác yêu cầu khiếu nại của bà H và Văn bản số 7606/UBND-PCNC ngày 09/12/2015 của Chủ tịch UBND Thành phố có nội dung giải quyết khiếu nại của bà H như sau: "Giao UBND quận T thụ lý giải quyết đối với nội dung bà H khiếu nại mới: *Trong phần đất bồi thường có hơn 1.000 m^2/4.060m^2 bị giải tỏa nằm ngoài ranh dự án xây dựng Nút giao thông Gò Dưa nên bồi thường theo quy định của Luật đất đai 2013, một phần nằm trong ranh theo Quyết định 3358/QĐ-UBND của UBND thành phố có đơn giá 1.040.000đ/ m^2; chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan để xác định rõ ranh đất và giải quyết khiếu nại theo đúng quy định pháp luật; báo cáo kết quả thực hiện đến Thường trực UBND thành phố*".

Ngày 02/6/2017, Chủ tịch UBND quận T ra Văn bản số 2234/UBND-TTQ giải quyết đơn của bà Thái Sứ H, cho rằng khiếu nại vẫn về giá và chính sách tương tự nội dung khiếu nại đã được Chủ tịch UBND quận T giải quyết tại Quyết định 5918/QĐ-UBND và Chủ tịch UBND Thành phố giải quyết tại Quyết định số 6580/QĐ-UBND, không phát sinh nội dung mới.

Người khởi kiện xác định gia đình bà không yêu cầu quyền được sử dụng diện tích 4.060 m^2 đất mà chỉ yêu cầu được bồi hoàn giá trị đất theo quy định của pháp luật.

Ban đầu, người khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Văn bản số 2234/UBND-TTQ về việc giải quyết đơn của bà Thái Sứ H khiếu nại về đền bù, hỗ trợ đối với phần đất diện tích 4.060m^2 thuộc một phần lô đất số 87 Tam Bình Xã của ông Thái Võ trong Dự án Nút giao thông Gò Dưa giữa Quốc lộ 1A với Tỉnh lộ 43 và đường Tô Ngọc Vân (thuộc Dự án đường Xuyên Á), quận T để Chủ tịch UBND quận T và cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét giải quyết lại việc đền bù, hỗ trợ đối với diện tích đất 4.060m^2 nêu trên cho các đồng thừa kế của ông V theo đúng quy định của pháp luật và hỗ trợ thêm lãi suất ngân hàng từ thời điểm phê quyệt phương án đền bù, hỗ trợ đến ngày chi trả tiền đền bù, hỗ trợ theo chính sách được quy định tại Công văn số 6487/UBND-ĐTMT ngày 28/9/2007 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về việc tính hỗ trợ thêm lãi suất tiền gửi tiết kiệm đối với các dự án đang thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dở dang theo quy định tại Nghị định số 22/1998/NĐ-CP. Và diện tích đất khoảng 1.219,4m^2/4.060m^2 nằm ngoài ranh giải tỏa của Dự án nút giao thông Gò Dưa đủ điều kiện được bồi thường, hỗ trợ theo chính sách, đơn giá theo quy định của pháp luật hiện nay. Sau đó đã có văn bản rút yêu cầu khởi kiện này.

Người khởi kiện khởi kiện bổ sung, yêu cầu Tòa án tuyên bố hành vi hành chính của Chủ tịch UBND quận T về việc không giải quyết khiếu nại đối với nội dung khiếu nại mới của người khởi kiện đã được nêu ra trong Văn bản số 7606/UBND-PCNC ngày 09/12/2015 của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh là trái pháp luật; yêu cầu Tòa án buộc Chủ tịch UBND quận T phải ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại đối với nội dung khiếu nại mới đã được Văn bản số 7606/UBND-PCNC ngày 09/12/2015 của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh nêu rõ là "Giao UBND quận T thụ lý giải quyết đối với nội dung bà H khiếu nại mới: Trong phần đất bồi thường có hơn 1.000m^2/4.060m^2 bị giải tỏa nằm ngoài ranh dự án xây dựng Nút giao thông Gò Dưa nên bồi thường theo quy định của Luật đất đai 2013, một phần nằm trong ranh theo Quyết định 3358/QĐ-UBND của UBND thành phố có đơn giá 1.040.000đ/m^2; chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan để xác định rõ ranh đất và giải quyết khiếu nại theo đúng quy định pháp luật; báo cáo kết quả thực hiện đến Thường trực UBND thành phố".

Tại Văn bản ngày 08/10/2018 và 14/10/2019 cùng các lời trình bày trong quá trình tố tụng, người bị kiện là UBND quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh và Chủ tịch UBND quận Thủ Đức do ông Nguyễn Hữu Anh Tứ là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

1. Về nguồn gốc khu đất:

Năm 1963, ông Thái Võ có mua và đứng bộ phần đất có diện tích 6.050m^2 thuộc địa bộ số 53, bản đồ số 87, tờ 3, Tam Bình xã, nay thuộc phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Trước năm 1975, gia đình ông V giao cho ông Đ quản lý trông coi, bù lại có cho ông Đ một phần đất để cất nhà ở. Sau năm 1975, gia đình ông V có về trực tiếp quản lý khu đất, có đóng thuế nông nghiệp cho Nhà nước từ năm 1977 đến năm 1983.

Ngày 19/8/1983, theo yêu cầu của UBND ấp Gò Dưa, xã Tam Bình, ông V có làm giấy giao cho UBND ấp Gò Dưa mượn toàn bộ lô đất này trong 03 (ba) năm để tùy nghi sử dụng, có xác nhận của UBND xã T, với giao ước là khi nào cần ông V sẽ thông báo trước 06 (sáu) tháng để chính quyền địa phương sắp xếp giao lại.

Sau đó, UBND xã T giao cho tổ hưu trí của Xã một phần trong tổng diện tích đất ông V cho xã mượn để thành lập Tổ hợp sản xuất vôi, Tổ hợp vôi liên kết với Công an huyện Thủ Đức để sản xuất, kinh doanh và sau đó giao hẳn cho Công an huyện Thủ Đức quản lý sử dụng, diện tích đo đạc thực tế là 4.060m^2 (một phần thửa của lô 87, phần còn lại dân chiếm).

Năm 1990, Công an huyện Thủ Đức làm hợp đồng sang nhượng Cơ sở sản xuất bao gồm tài sản bên trên và quyền sử dụng mặt bằng cho Xí nghiệp gia công thu mua Thành phố trực thuộc Công ty Vật tư Tổng hợp Thành phố với giá 110.000.000 đồng. Xí nghiệp gia công thu mua giao cho đơn vị trực thuộc là Xưởng sản xuất bột nhẹ quản lý sử dụng. Đến năm 1992, Xí nghiệp gia công thu mua chuyển giao toàn bộ Xưởng sản xuất bột nhẹ, trong đó có phần đất có nguồn gốc của ông V cho Sở Công nghiệp Thành phố quản lý. UBND Thành phố có Quyết định số 900/QĐ-UB ngày 09/6/1992 chuyển Xưởng bột nhẹ của Xí nghiệp gia công thu mua sang Sở Công nghiệp quản lý và đổi tên Xưởng bột nhẹ thành Xí nghiệp sản xuất hóa chất.

2. Quá trình giải quyết khiếu nại:

Năm 1996, ông Thái Hải C là con ông V (đã chết) khiếu nại xin được trả số tiền 110.000.000 đồng và giá trị toàn bộ tài sản hiện hữu cho Xí nghiệp sản xuất hóa chất để được sử dụng khu đất khu đất nhằm xây dựng cơ sở sản xuất.

Ngày 24/8/1996, Sở Địa chính Thành phố có Quyết định số 621/QĐ-ĐC-TTr về việc giải quyết khiếu nại của ông C, tại Điều 1 nêu rõ:

"- Nay bác đơn của ông Thái Hải C về việc khiếu nại xin được sử dụng khu đất có diện tích 4.060m^2 địa bộ số 53, số bản đồ 87, tờ 3, Tam Bình xã (theo tài liệu cũ) nay thuộc xã Tam Bình, huyện Thủ Đức do Xí Nghiệp sản xuất hóa chất thuộc Sở Công nghiệp đang quản lý sử dụng.

- Ông Thái Hải C được bồi hoàn giá trị 4.060m^2 đất nêu trên theo qui định của pháp luật".

Ngày 19/7/2002, Sở Tài chính – Vật giá có Văn bản số 2410/TCVG-BVG trình UBND Thành phố Hồ Chí Minh về đơn giá bồi hoàn phần diện tích đất

4.060m^2 cho hộ ông C và được UBND Thành phố chấp thuận tại Văn bản số 4453/UB-ĐB ngày 10/9/2003, cụ thể như sau:

"- Thống nhất chi trả bồi hoàn cho ông Thái Hải C với đơn giá 120.000 đồng/m^2 cho diện tích 4.060m^2.

- Trường hợp ông Thái Hải C không nhận số tiền đền bù này theo đơn giá nêu trên thì gửi số tiền trên vào Ngân hàng Nhà nước theo chế độ tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn do Công ty Hóa chất Thành phố Hồ Chí Minh tạm đứng tên".

Năm 2012, UBND quận T có tiếp xúc với Công ty Hóa chất Thành phố và được biết do gia đình ông C không nhận khoản tiền trên, nên Công ty Hóa chất Thành phố đã chuyển vào Ngân hàng như sau:

- Tiền bồi thường về đất: 4.060m^2 x 120.000 đồng/m^2 = 487.200.000 đồng

- Tiền lãi suất ngân hàng:

+ Từ tháng 9/2003 đến 31/12/2008: 47.076.530 đồng

+ Từ 01/01/2009 đến 31/12/2011: 46.140.976 đồng

- Tổng số tiền gốc cộng lãi là: 580.417.506 đồng

UBND quận T đã tiếp xúc vận động gia đình ông C nhưng gia đình không đồng ý nhận tiền và tiếp tục khiếu nại, không đồng ý với đơn giá bồi hoàn theo chủ trương của UBND Thành phố tại Văn bản số 4453/UB-ĐB ngày 10/9/2003.

Ngày 29/6/2013, UBND Thành phố có Văn bản số 3233/UBND-ĐTMT về giải quyết đơn khiếu nại của ông C, có nội dung: "Giao UBND quận T chiết tính bồi thường, hỗ trợ phần đất diện tích 4.060m^2 cho người thừa kế hoặc đại diện hợp pháp của ông Thái Võ theo như đề nghị của Sở tài chính tại Công văn số 704/STC-BVG ngày 21/01/2013".

3.Thực hiện chủ trương của UBND Thành phố tại Văn bản số 3233/UBND-ĐTMT ngày 29/6/2013, UBND quận T thực hiện việc chi trả tiền bồi hoàn cho hộ bà Thái Sứ H, như sau:

- Về đơn giá đất nông nghiệp để tính bồi thường, hỗ trợ trong dự án xây dựng Nút giao thông Gò Dưa:

Căn cứ Phương án số 38/PABT-HĐBT ngày 09/8/2007 phương án điều chỉnh, bổ sung Phương án số 122/PABT-HĐBT ngày 27/12/2006 về chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án xây dựng Nút giao Gò Dưa giữa Quốc lộ 1A, Tỉnh lộ 43 và đường Tô Ngọc Vân tại phường T – Bình Chiểu, quận T (thuộc Dự án đường Xuyên Á), tại Điểm 1, 2, 3 Mục A phần IV có quy định:

"……1. Đối với các hộ dân có đất nằm trong ranh thu hồi đất theo Quyết định số 3358/QĐ-UB ngày 15/8/2003 của UBND Thành phố nhưng chưa nhận tiền bồi thường, thì áp dụng giá bồi thường theo đơn giá được UBND Thành phố phê duyệt tại Quyết định số 822/QĐ-UB ngày 27/02/2002 và các văn bản điều chỉnh có liên quan của dự án, có tính thêm lãi suất tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn với thời điểm tính lãi suất từ ngày kiểm kê bồi thường đối với từng hộ dân.

2. Đối với hộ dân có đất nằm trong ranh thu hồi đất theo Quyết định số 1081/QĐ-UBND ngày 15/3/2006 của UBND Thành phố (không phân biệt đối với các hộ dân đã nhận tiền bồi thường hay chưa nhận tiền bồi thường) thì áp giá bồi thường theo đơn giá được UBND Thành phố phê duyệt tại Công văn số 7813/UBND-ĐT ngày 23/10/2006.

3. Đối với hộ dân có đất nằm 2 ranh thu hồi đất theo Quyết định số 3358/QĐ-UB ngày 15/8/2003 và Quyết định số 1081/QĐ-UBND ngày 15/3/2006 của UBND Thành phố được giải quyết như nguyên tắc quy định tại điểm 1 và điểm 2 nêu trên, cụ thể:

a. Đối với phần diện tích đất nằm trong Quyết định số 3358/QĐ-UB ngày 15/8/2003 của UBND Thành phố nhưng chưa nhận tiền bồi thường, thì áp dụng giá bồi thường theo đơn giá được UBND Thành phố phê duyệt tại Quyết định số 822/QĐ-UB ngày 27/02/2002 và các văn bản điều chỉnh có liên quan của dự án, có tính thêm lãi suất tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn với thời điểm tính lãi suất từ ngày kiểm kê bồi thường đối với từng hộ dân. Không áp dụng cho trường hợp đã nhận tiền bồi thường.

b. Đối với phần diện tích đất nằm trong Quyết định số 1081/QĐ-UBND ngày 15/3/2006 của UBND Thành phố thì áp giá bồi thường theo đơn giá được UBND Thành phố phê duyệt tại Công văn số 7813/UBND-ĐT ngày 23/10/2006".

- Về đơn giá đất nông nghiệp để tính bồi hoàn cho hộ bà H:

Căn cứ Văn bản số 3233/UBND-ĐTMT "Giao UBND quận T chiết tính bồi thường, hỗ trợ phần đất diện tích 4.060m^2 cho người thừa kế hoặc đại diện thừa kế hợp pháp của ông Thái Võ theo đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 704/STC-BVG ngày 21/01/2013".

Trên cơ sở đó, Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng Quận đã áp giá và trình Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng Quận thông qua ngày 06/8/2013 và UBND quận T ban hành Quyết định số 4381/QĐ-UBND chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông V, với số tiền là 3.384.525.694 đồng và Quyết định số 7813/QĐ-UBND ngày 27/12/2013 của UBND quận T (quyết định điều chỉnh đối tượng chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ), cụ thể:

+ Bồi thường đất nông nghiệp xen cài vị trí mặt tiền đường Quốc lộ 1A: diện tích 1.000m^2 x hệ số bồi thường 1 x hệ số giá bồi thường 1 x đơn giá bồi thường 845.000 đồng/m^2 = 845.000.000 đồng.

+ Bồi thường đất nông nghiệp: diện tích 3.060m^2 x hệ số bồi thường 1 x hệ số giá bồi thường 1 x đơn giá bồi thường 300.000 đồng/m^2 = 918.000.000 đồng.

+ Hỗ trợ lãi suất từ ngày 27/12/2006 đến 31/7/2013 theo Công văn số 2618/UBND-ĐTMT ngày 25/4/2008 của UBND Thành phố: 1.621.525.694 đồng.

Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng quận T đã tham mưu UBND quận T ban hành quyết định chi trả tiền bồi hoàn phần diện tích đất 4.060m^2 cho các thừa kế di sản của ông V theo nội dung chỉ đạo của UBND Thành phố tại Văn bản số 3233/UBND-ĐTMT (kèm theo Công văn số 704/STC-BVG ngày 21/01/2013 của Sở Tài chính).

Sau khi nhận Quyết định số 4381/QĐ-UBND và Quyết định điều chỉnh số 7813/QĐ-UBND, bà Hồng làm đơn khiếu nại tại UBND Quận đề nghị bồi thường 4.060m^2 theo đơn giá 1.804.180 đồng/m^2 và giao cho gia đình bà 275 m^2 đất ở theo giá tái định cư của dự án Gò Dưa. Việc khiếu nại của bà H đã được Chủ tịch UBND Quận giải quyết tại Quyết định số 5918/QĐ-UBND ngày 19/9/2014 và Chủ tịch UBND Thành phố giải quyết tại Quyết định số 6580/QĐ-UBND ngày 09/12/2015 đều không công nhận nội dung khiếu nại của bà H.

4. Về việc thực hiện Công văn số 1952/TTTP-P8 ngày 29/11/2016 của Thanh tra Thành phố về đơn của bà Hồng, đề nghị UBND quận T rà soát lại vụ việc, tiếp xúc bà H để xác định rõ nội dung khiếu nại và thực hiện đầy đủ chỉ đạo của UBND Thành phố tại Văn bản số 7606/UBND-PCNC ngày 24/12/2015:

Ngày 29/12/2016, Thanh tra Quận tiếp xúc ông Nguyễn Văn L - đại diện theo ủy quyền của bà H (bà H được các đại diện thừa kế của ông V cử làm đại diện khiếu nại theo văn bản cử người đại diện khiếu nại lập ngày 01/3/2014) xác định nội dung như sau:

"...1. Bà Thái Sứ H đề nghị UBND Quận xem xét phần đất diện tích khoảng 2.800m^2 nằm trong ranh theo Quyết định thu hồi đất số 3358/QĐ-UBND ngày 15/8/2003 của UBND Thành phố và áp dụng chính sách của Quyết định 3358/QĐ-UBND và Thông tư số 145/1998/TT-BTC ngày 04/11/1998 của Bộ Tài chính.

2. Bà Thái Sứ H đề nghị UBND Quận bồi thường, hỗ trợ phần đất 1.000m^2/4.060m^2 nằm ngoài ranh Nút giao thông Gò Dưa được giải quyết, bồi thường, hỗ trợ theo quy định của Luật Đất đai năm 2013.

Ngoài 02 nội dung trên, bà Hồng không có thêm nội dung nào khác. Tại buổi tiếp xúc, bà Hồng không cung cấp thêm các giấy tờ khác liên quan đến nội dung khiếu nại".

Ngày 11/01/2017, Thanh tra Quận lập Biên bản yêu cầu Ban bồi thường, giải phóng mặt bằng Quận đo vẽ lại toàn bộ khu đất do bà H đăng ký sử dụng.

Ngày 08/3/2017, Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng Quận có Công văn số 155/GPMB-TH đính kèm bản đồ hiện trạng vị trí của toàn bộ khu đất như sau:

- Về việc xác định diện tích đất thuộc ranh thu hồi đất, căn cứ bản đồ hiện trạng vị trí, áp ranh theo Hợp đồng số 19701-2/ĐĐBĐ-CNTĐ do Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường lập ngày 23/5/2016, xác định phần diện tích đất 4.060m^2 thuộc địa bộ số 53, bản đồ số 87, tờ 3, Tam Bình Xã

(nay thuộc phường T, quận T) thuộc ranh thu hồi đất theo Quyết định số 421 (1081), thuộc trong ranh thu hồi đất theo Quyết định số 964 (3358):

+ Phần diện tích đất thuộc ranh 964 theo Quyết định số 3358/QĐ-UB là 36m^2 **(10)**

+ Phần diện tích đất thuộc ranh 421 theo Quyết định số 1081/QĐ-UB là 290,3m^2 **(12)**

+ Phần diện tích đất trùng ranh giữa 02 Quyết định nêu trên là 2.562,3m^2 **(11)**

Tổng diện tích sau khi áp ranh được xác định là (10 + 11 + 12) = 4.107,6m^2 (chênh lệch lớn hơn 47,6m^2 so với phần diện tích đất 4.060m^2).

Tại Biên bản làm việc ngày 23/3/2017 của Thanh tra Quận, đại diện các cơ quan gồm Thanh tra Thành phố, Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố và UBND phường Tam Bình xác định: Ranh đất nằm trong dự án của bà H, thống nhất phần diện tích đất thuộc ranh 964 (Quyết định số 3358/QĐ-UB), ranh 421 (Quyết định số 1081/QĐ-UB) và phần diện tích đất trùng ranh giữa 02 Quyết định theo bản đồ hiện trạng vị trí, áp ranh theo Hợp đồng số 19701-2/ĐĐBĐ-CNTĐ do Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường lập ngày 23/5/2016.

Theo Biên bản làm việc ngày 11/5/2017 của Thanh tra Quận, đại diện Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng Quận xác định nội dung:

"Về đối tượng được bồi thường, hỗ trợ: Tại thời điểm thu hồi đất (năm 2004) do Công ty Hóa chất Thành phố quản lý nhưng nguồn gốc khu đất là do gia đình bà Tạ Múi (bà Tạ Múi là mẹ của bà Thái Sứ H) cho nhà nước mượn từ năm 1983 sau đó nhà nước đã chuyển giao qua nhiều chủ sử dụng. Do đó, Ban Bồi thường giải phóng Quận không xác định được vị trí phần đất của gia đình bà Tạ Múi ngoài thực địa mà căn cứ theo bản đồ hoạch định ranh giới (một phần thửa 87 tờ số 3 Tam Bình xã) xác định phần diện tích được bồi hoàn cho gia đình bà Tạ Múi là 4.060m^2.

Căn cứ Công văn số 3233/UBND-ĐTMT ngày 29/6/2013 của UBND Thành phố (kèm theo Công văn số 704/STC-BVG ngày 21/01/2013 của Sở Tài chính), Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng Quận tham mưu UBND quận T ban hành quyết định chi trả tiền bồi hoàn phần diện tích đất 4.060m^2 cho các thừa kế di sản của ông Thái Võ là theo đúng chủ trương của UBND Thành phố".

Qua kiểm tra hồ sơ vụ việc và tiếp xúc với ông Nguyễn Văn L - đại diện theo ủy quyền của bà H thì nội dung khiếu nại của bà H vẫn về giá và chính sách tương tự nội dung khiếu nại đã được Chủ tịch UBND Quận giải quyết tại Quyết định số 5918/QĐ-UBND và Chủ tịch UBND Thành phố giải quyết tại Quyết định số 6580/QĐ-UBND, không phát sinh nội dung mới. Như vậy, UBND Quận không có cơ sở xem xét, giải quyết cho bà H theo Văn bản số 1952/TTTP-P8 ngày 29/11/2016 của Thanh tra Thành phố Hồ Chí Minh.

Trên cơ sở đó, ngày 02/6/2017 Chủ tịch UBND quận T có Văn bản số 2234/UBND-TTQ báo cáo UBND Thành phố Hồ Chí Minh, Thanh tra Thành phố Hồ Chí Minh và thông tin cho bà H biết nội dung khiếu nại của bà H không phát sinh nội dung mới và UBND Quận không có cơ sở xem xét, giải quyết.

Văn bản số 2234/UBND-TTQ về việc giải quyết đơn của bà H, là văn bản hành chính thông thường, thông tin, giải thích các nội dung liên quan, không phải là quyết định giải quyết khiếu nại.

Chủ tịch UBND quận T giữ nguyên Văn bản số 2234/UBND-TTQ đề nghị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xem xét, giải quyết bác yêu cầu khởi kiện của bà H.

Đối với yêu cầu Tòa án tuyên bố hành vi hành chính của Chủ tịch UBND quận T về việc không giải quyết khiếu nại đối với nội dung khiếu nại mới của người khởi kiện đã được nêu ra trong Văn bản số 7606/UBND-PCNC ngày 09/12/2015 của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh là trái pháp luật, người bị kiện xác định đã giải quyết khiếu nại theo đúng quy định (Quyết định số 5918/QĐ-UBND) nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện bổ sung này.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 435/2020/HC-ST ngày 31/3/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Áp dụng: Điều 173, Điều 193 của Luật tố tụng hành chính; Luật khiếu nại; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của Bà Thái Sứ H yêu cầu Tòa án tuyên bố hành vi hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận T về việc không giải quyết khiếu nại đối với nội dung khiếu nại mới của người khởi kiện đã được nêu ra trong Văn bản số 7606/UBND-PCNC ngày 09/12/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H là trái pháp luật và yêu cầu Tòa án buộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận T phải ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại đối với nội dung khiếu nại mới đã được Văn bản số 7606/UBND-PCNC ngày 09/12/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H nêu rõ.

2. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của bà Thái Sứ H yêu cầu Tòa án hủy Văn bản số 2234/UBND-TTQ ngày 02/6/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận T.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 13/4/2020, người khởi kiện bà Thái Sứ H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm liên quan đến phần bác yêu cầu khởi kiện của bà H.

Tại phiên toà phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn L là người đại diện theo ủy quyền của bà Thái Sứ H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, với lý do: Năm 2015 bà H vừa kiến nghị về nội dung khiếu nại mới về bồi thường, hỗ trợ đất đến Ban bồi thường, giải phóng mặt bằng quận T và cũng vừa khiếu nại nội dung mới về bồi thường, hỗ trợ đến đúng người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại là chủ tịch Ủy ban nhân dân quận T theo đơn khiếu nại đề ngày 14/4/2015.

Tuy nhiên, Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng quận T chỉ ban hành Văn bản số 26/GPMB-TH ngày 11/6/2015 về việc kiến nghị của bà Thái Sứ H. Đây là văn bản giải quyết đơn của công dân theo thông lệ, không thể nhận định đây là văn bản giải quyết bồi thường, hỗ trợ về đất cũng như về giải quyết khiếu nại bởi vì theo pháp luật thì UBND quận T mới là cơ quan có thẩm quyền ra văn bản giải quyết và Chủ tịch UBND quận T mới có thẩm quyền giải quyết khiếu nại. Cho nên Văn Bản số 26/GPMB-TH ngày 11/6/2015 và sau là Văn bản số 2461/UBND-GPMB ngày 21/8/2015 của UBND quận T về việc trả lời đơn của bà Thái Sứ H là đã ra văn bản không đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật khiếu nại và pháp luật đất đai. Vì thế Tòa án cấp sơ thẩm nhận định Văn Bản 2461/GPMB-TH ngày 21/8/2015 của UBND quận T được xem là Văn bản đã giải quyết đối với khiếu nại mới của bà H đề bác yêu cầu khởi kiện là không đúng. Do đó người đại diện theo ủy quyền của bà H đề nghi cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện trình bày: Bản án sơ thẩm xét xử là hoàn toàn có căn cứ khi đánh giá Chủ tịch UBND Thủ Đức đã thực hiện đúng nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật về giải quyết khiếu nại. Do đó không đồng ý với yêu cầu khởi kiện và đơn kháng cáo vì nội dung khiếu nại của bà H đã được giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng quy định của Luật Tố tụng hành chính.

- Về quan điểm giải quyết đối với đơn kháng cáo: Sau khi phân tích, đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh luận tại phiên tòa, xét thấy việc cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của bà H là có căn cứ, đúng pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới có giá trị chứng minh cho yêu cầu kháng cáo. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bà H và giữ nguyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên toà, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của bà Thái Sứ H đúng về hình thức, nội dung và được nộp trong thời hạn luật định nên là kháng cáo hợp lệ.

[1.2] Về kế thừa quyền và nghĩa vụ trong tố tụng hành chính:

Ngày 09/12/2020 Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 1111/NQ-UBTVQH14 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã và thành lập Thành phố T thuộc Thành phố Hồ Chí Minh trên cơ sở nhập Quận T, Quận 2 và Quận 9. Do đó kể từ ngày 01/01/2021 UBND Thành phố T và Chủ tịch UBND Thành phố T kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng hành chính quy định tại Điều 59 Luật tố tụng hành chính năm 2015.

[1.3] Về đối tượng, thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết.

Bà Thái Sứ H khởi kiện yêu cầu tuyên bố hành vi hành chính của Chủ tịch UBND quận T (nay là Thành phố T) về việc không giải quyết khiếu nại đối với nội dung khiếu nại mới của người khởi kiện đã được nêu ra trong Văn bản số 7606/UBND-PCNC ngày 09/12/2015 của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 30 và khoản 4 Điều 32, Điều 116 Luật tố tụng hành chính năm 2015.

[2] Đối với nội dung yêu cầu kháng cáo của bà Thái Sứ H.

Theo người khởi kiện trình bày, từ khi bà H bắt đầu khiếu nại Quyết định số 4381/QĐ-UBND và Quyết định số 7813/QĐ-UBND cho đến khi khiếu nại đối với Quyết định giải quyết khiếu nại số 5918/QĐ-UBND thì các cơ quan chức năng quận T và bà H đều không biết trong 4.060m^2 đất của ông V có khoảng 2.500m^2 đất nằm trong ranh của Quyết định thu hồi đất số 3358/QĐ-UB và có khoảng 1.219,4m^2/4.060m^2 nằm ngoài ranh giải tỏa của Dự án Nút giao thông Gò Dưa. Do đó bà H yêu cầu được bồi thường theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên Chủ tịch UBND Thành phố T đã không giải quyết yêu cầu của bà H.

Hội đồng xét xử nhận thấy:

Ngày 20/7/2015 bà Thái Sứ H có đơn khiếu nại với nội dung *"Phần đất hơn 1000m^2/4.060 m^2 bị giải tỏa nằm ngoài ranh dự án xây dựng Nút giao thông Gò Dưa nên bồi thường theo quy định của Luật Đất Đai 2013, một phần nằm trong ranh Quyết định số 3358/QĐ-UBND của UBND Thành phố có đơn giá 1.040.000 đồng/ m^2"*. Nội dung khiếu nại này cũng được nêu trong Văn bản số 7606/UBND-PCNC ngày 09/12/2015 của Chủ tịch UBND Thành phố có nội dung giải quyết khiếu nại của bà H như sau: "Giao UBND quận T thụ lý giải quyết đối với nội dung bà H khiếu nại mới: *Trong phần đất bồi thường có hơn 1.000 m^2/4.060m^2 bị giải tỏa nằm ngoài ranh dự án xây dựng Nút giao thông Gò Dưa nên bồi thường theo quy định của Luật đất đai 2013, một phần nằm trong ranh theo Quyết định 3358/QĐ-UBND của UBND thành phố có đơn giá 1.040.000đ/ m^2; chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan để xác định rõ ranh đất và giải quyết khiếu nại theo đúng quy định pháp luật; báo cáo kết quả thực hiện đến Thường trực UBND thành phố*".

Xét thấy, mặc dù sau khi có khiếu nại của bà Thái Sứ H cũng như sự chỉ đạo của UBND Thành phố tại Văn bản số 7606/UBND-PCNC nêu trên thì ngày 21/8/2015 Chủ tịch UBND quận T đã giải quyết đơn khiếu nại, trả lời bà Thái Sứ H bằng Văn bản số 2461/UBND-GPMB. Tuy nhiên, Nội dung của Văn bản 2461/UBND-GPMB thể hiện *"Việc khiếu nại của Bà đã được giải quyết tại Quyết định số 5918-QĐ-UBND ngày 19/9/22013. Hiện nay, Bà tiếp tục khiếu nại đến Chủ tịch UBND Thành phố và đã được Thanh tra thành phố tham mưu, thụ lý, giải quyết"*.

Ngày 05/01/2016 bà H khiếu nại nội dung mới gửi Thanh tra Thành phố.

Ngày 29/11/2016 Thanh tra Thành phố ban hành Văn bản số 152/TTTP-P4 về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà H gửi Chủ tịch UBND quận T có nội dung *"Thanh tra Thành phố đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận T thực hiện ý kiến chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Thành phố tại Văn bản số 7606/UBND-PCNC ngày 09/12/2015*".

Ngày 02/6/2017, Chủ tịch UBND quận T có Văn bản số 2234/UBND-TTQ báo cáo UBND Thành phố Hồ Chí Minh, Thanh tra Thành phố Hồ Chí Minh và thông tin cho bà H biết nội dung khiếu nại của bà H không phát sinh nội dung mới và UBND Quận không có cơ sở xem xét, giải quyết.

Hội đồng xét xử nhận thấy:

Trước ngày 03/4/2015 các khiếu nại của bà Thái Sứ H chỉ là khiếu nại về giá bồi thường nằm trong ranh dự án án xây dựng Nút giao thông Gò Dưa, chưa phát sinh khiếu nại mới (diện tích đất nằm ngoài ranh dự án xây dựng Nút giao thông Gò Dưa), vì khi bồi thường cơ quan chức năng Quận T cho rằng toàn bộ 4.060m^2 đất là nằm trong Quyết định thu hồi số 1081/QĐ-UBND. Do đó ngày 21/8/2015 Chủ tịch UBND quận T ban hành Văn bản số 2461/UBND-GPMB cho rằng *"Việc khiếu nại của Bà đã được giải quyết tại Quyết định số 5918-QĐ-UBND ngày 19/9/2013"* để cho rằng đã giải quyết khiếu nại nội dung mới là không có căn cứ. Vì Quyết định số 5918-QĐ-UBND ngày 19/9/2013 là giải quyết khiếu nại của bà H khi chưa phát sinh khiếu nại mới. Điều này cũng được thể hiện tại Văn bản số 592/UBND-GPMB ngày 22/02/2016 của Chủ tịch UBND quận T có nội dung *"Đây là nội dung khiếu nại mới phát sinh, các khu đất khiếu nại có nguồn gốc phức tạp, nội dung liên quan đến việc khiếu nại kéo dài nhiều năm, cần có thời gian để xem xét cụ thể. Sau khi có kết quả đo đạc, Ủy ban nhân dân quận T sẽ tập trung xử lý theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Thành phố dân thành phố.."*.

Sau khi thực hiện đo đạc và áp ranh theo Hợp đồng số 19701-2/ĐĐBĐ-CNTĐ do Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường lập ngày 23/5/2016, xác định phần diện tích đất 4.060m^2 thuộc địa bộ số 53, bản đồ số 87, tờ 3, Tam Bình Xã (nay thuộc phường T, quận T) thuộc ranh thu hồi đất theo Quyết định số 421 (1081), thuộc trong ranh thu hồi đất theo Quyết định số 964 (3358):

+ Phần diện tích đất thuộc ranh 964 theo Quyết định số 3358/QĐ-UB là 36m^2 (10);

+ Phần diện tích đất thuộc ranh 421 theo Quyết định số 1081/QĐ-UB là 290,3m^2 (12);

+ Phần diện tích đất trùng ranh giữa 02 Quyết định nêu trên là 2.562,3m^2 (11);

Tổng diện tích sau khi áp ranh được xác định là (10 + 11 + 12) = 4.107,6m^2 (chênh lệch lớn hơn 47,6m^2 so với phần diện tích đất 4.060m^2). Tuy nhiên diện tích được xác định nêu trên là không chính xác vì chỉ có 2.888,6 m^2, thiếu 1.171,4 m^2.

Vì thế ngày 02/6/2017 Chủ tịch UBND quận T có Văn bản số 2234/UBND-TTQ báo cáo UBND Thành phố Hồ Chí Minh, Thanh tra Thành phố Hồ Chí Minh và thông tin cho bà H biết nội dung khiếu nại của bà H không phát sinh nội dung mới và UBND Quận không có cơ sở xem xét, giải quyết. Đồng thời UBND quận T cho rằng Văn bản số 2234/UBND-TTQ là thông tin nội bộ, không phải là quyết định giải quyết khiếu nại. Vì thế, Hội đồng xét xử có cơ sở để khẳng định khiếu nại mới của bà H chưa được giải quyết, nên việc Tòa sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Thái Sứ H là không có cơ sở.

Do đó kháng cáo của bà Thái Sứ H có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[5] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Án phí hành chính phúc thẩm: Bà Thái Sứ H không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Thái Sứ H;

Sửa Bản án hành chính sơ thẩm số 435/2020/HC-ST ngày 31 tháng 3 năm 2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Áp dụng các Điều 173, Điều 193 của Luật tố tụng hành chính; Luật khiếu nại; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Thái Sứ H.

Tuyên bố hành vi hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận T (nay là thành phố T) về việc không giải quyết khiếu nại đối với nội dung khiếu nại

mới của người khởi kiện đã được nêu ra trong Văn bản số 7606/UBND-PCNC ngày 09/12/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H là trái pháp luật.

Buộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận T (nay là thành phố T) thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của Luật khiếu nại.

[2] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3] Án phí hành chính phúc thẩm: Bà Thái Sứ H không phải chịu.

[4] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP Hồ Chí Minh;
- TAND TP Hồ Chí Minh;
- VKSND TP Hồ Chí Minh;
- Cục THADS TP Hồ Chí Minh;
- Người khởi kiện;
- Người bị kiện;
- Lưu VT (6), HS (2) T.16 (BA 36).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thành Long